TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NÔNG CỐNG** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số**: 36/**2024/HNGĐ - ST Ngày 12 - 9 - 2024 V/v: Ly hôn.	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NÔNG CỐNG, TỈNH THANH HOÁ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Hà

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Đỗ Ngọc Phan

2. Bà Bùi Thị Vân

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Liên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Hà - Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nông Cống, tỉnh Thanh Hóa xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 128/2024/TLST - HNGĐ ngày 01 tháng 7 năm 2024 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 28/8/2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Tống Thị T, sinh năm 1966 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn P, xã T1, huyện C, tỉnh Thanh Hóa

Nơi ở hiện nay: Tổ 4, B, M, huyện M1, Thành phố Hà Nội.

- *Bị đơn*: Ông Nguyễn Bá D, sinh năm 1962 (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn P, xã T1, huyện C, tỉnh Thanh Hóa

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện ngày 26/6/2024, bản tự khai ngày 08/7/2024 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Tống Thị T trình bày:*

- Về quan hệ hôn nhân: Bà và ông Nguyễn Bá D chung sống với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương và có đăng ký kết hôn vào ngày 02/01/1983 tại UBND xã T1, huyện

C, tỉnh Thanh Hóa. Tuy nhiên, Giấy chứng nhận kết hôn hiện nay đã bị thất lạc. UBND xã T1 hiện nay không còn lưu trữ Sổ đăng ký kết hôn năm 1983 nên UBND xã T1 đã cấp Giấy xác nhận giữa bà và ông Nguyễn Bá D có quan hệ hôn nhân thực tế từ ngày 02/01/1983 đến nay. Quá trình vợ chồng chung sống đến tháng 6 năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do ông D thường xuyên uống rượu, xúc phạm, đánh đập và gây sự trong gia đình. Vợ chồng đã nhiều lần bình tĩnh nói chuyện với nhau nhưng ông D không thay đổi, ngày càng uống rượu nhiều hơn, mất kiểm soát, đánh bà lần nào thì bà phải đi viện lấy thuốc lần đó. Bà đã chịu đựng quá nhiều trận đoàn. Mâu thuẫn vợ chồng đã được gia đình và chính quyền địa phương hòa giải nhiều lần nhưng ông D không có sự thay đổi. Bà và ông D đã sống ly thân từ đầu tháng 7 năm 2024 đến nay. Nay bà xét thấy cuộc sống hôn nhân giữa bà và ông D không còn hạnh phúc, mâu thuẫn trong gia đình đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, không thể hòa giải đoàn tụ nên bà đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải mà giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Bá D.

- Về con chung: Bà và ông D có 2 con chung là: Nguyễn Thị M2, sinh ngày 20/6/1986 và Nguyễn Bá T2, sinh ngày 20/7/1989. Hiện nay các con đã thành niên và tự lập cuộc sống nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản và nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Đối với ông Nguyễn Bá D:* Tòa án nhân dân huyện Nông Cống đã thực hiện tống đạt Thông báo về việc thụ lý vụ án và Giấy triệu tập, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông Nguyễn Bá D. Nhưng ông D không nộp văn bản nêu ý kiến của mình và cũng không đến Tòa án làm việc theo Giấy triệu tập.

Tòa án đã tiến hành xác minh, thu thập chứng cứ, tại Bản tự khai ngày 27/8/2024 bị đơn ông Nguyễn Bá D trình bày:

Ông đã nhận được Thông báo về việc thụ lý vụ án và Giấy triệu tập của Tòa án. Vì lý do công việc cá nhân nên ông không đến Tòa án làm việc được. Quan điểm của ông về vụ án như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Tống Thị T kết hôn với nhau trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã T1 vào năm 1983 và được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục, tập quán địa phương. Trong cuộc sống ông và bà T có xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung. Về phía bà T thì bảo thủ. Nay bà T xin ly hôn thì ông không đồng ý vì tuổi đã cao và có cơ hội để ông và bà T quay về đoàn tụ. Ông không đến Tòa án làm việc. Nếu bà T cương quyết ly hôn thì ông đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

- Về con chung: Vợ chồng có 2 con chung là: Nguyễn Thị M2, sinh ngày 20/6/1986 và Nguyễn Bá T2, sinh ngày 20/7/1989. Hiện nay các con đã thành niên và tự lập cuộc sống nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản và nợ chung: Ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Theo Biên bản xác minh ngày 27/8/2024 tại UBND xã T1, huyện C cung cấp:*

Ông Nguyễn Bá D và bà Tống Thị T có đăng ký hộ khẩu thường trú tại thôn P, xã T1, huyện C, tỉnh Thanh Hóa. Qua kiểm tra sổ sách đăng ký kết hôn tại UBND xã thì ông D và bà T không có đăng ký kết hôn. Ông D và bà T chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1983 cho đến nay tại thôn P, xã T1, huyện C, tỉnh Thanh Hóa.

Về con chung: Ông D và bà T có 2 con chung. Hiện nay 2 con đều đã thành niên và tự lập cuộc sống.

Hiện nay ông D đang sinh sống tại địa phương còn bà T không có mặt tại địa phương.

** Tại phiên tòa:* Bà T và ông D có đơn xin xét xử vắng mặt. Bà T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Nguyễn Bá D. Về con chung, về tài sản và nợ chung: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ông D vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày tại Bản tự khai mà ông đã giao nộp cho Tòa án.

** Quan điểm của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nông Cống tại phiên tòa sơ thẩm:*

- Về tố tụng:

+ Về việc tuân theo pháp luật trong thời gian chuẩn bị xét xử: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật trong việc xác định thẩm quyền giải quyết vụ án, xác định tư cách tố tụng của các đương sự; việc thực hiện các thủ tục tố tụng như xác minh thu thập chứng cứ, ban hành và giao các văn bản tố tụng đều đúng và đầy đủ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự (viết tắt là BLTTDS).

+ Về việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa: Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã tuân theo đầy đủ các quy định của BLTTDS.

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của đương sự*:* Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật và có đơn xin xét xử vắng mặt. Đối với bị đơn chấp hành không đầy đủ quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật trong quá trình xây dựng hồ sơ, có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 238 BLTTDS.

- Về nội dung:

Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, Điều 53, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; điểm a mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ - QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc Hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 chấp nhận yêu cầu khởi kiện, cho bà T được ly hôn ông Dân.

+ Về con chung: Bà T và ông D có 2 con chung là: Nguyễn Thị M2, sinh ngày 20/6/1986 và Nguyễn Bá T2, sinh ngày 20/7/1989. Hiện nay các con đã thành niên và tự lập cuộc sống, bà T và ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

+ Về tài sản và nợ chung: Bà T và ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xem xét.

- Về án phí: Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng:

- Ông Nguyễn Bá D có hộ khẩu thường trú tại thôn P, xã T1, huyện C, tỉnh Thanh Hóa nên bà Tống Thị T yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Nông Cống giải quyết việc ly hôn là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 36 và Điều 39 BLTTDS.

- Bà Tống Thị T và ông Nguyễn Bá D có đơn xin xét xử vắng mặt. Vì vậy, Tòa án xét xử vắng mặt bà T và ông D theo quy định tại khoản 1 Điều 228 và khoản 1 Điều 238 BLTTDS.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Bà Tống Thị T và ông Nguyễn Bá D chung sống với nhau trên cơ sở tự nguyện, có tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương vào năm 1983. Theo bà T và ông D trình bày ông bà có đăng ký kết hôn tại UBND xã T1, huyện C, tỉnh Thanh Hóa vào năm 1983. Quá trình chung sống ông bà đã làm mất Giấy chứng nhận kết hôn. Tại Giấy xác nhậntình trạng hôn nhân ngày 25/6/2024 của UBND xã T1 và Biên bản xác minh ngày 27/8/2024, UBND xã T1 xác nhận: Bà Tống Thị T và ông Nguyễn Bá D chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1983 cho đến nay tại thôn P, xã T1, huyện C, tỉnh Thanh Hóa. Qua kiểm tra sổ sách đăng ký kết hôn tại UBND xã thì bà T và ông D không có đăng ký kết hôn. Do đó, HĐXX không có căn cứ xác định bà T và ông D có đăng ký kết hôn hay không.

Tuy nhiên, tại điểm a mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ - QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 quy định: "*Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987, ngày Luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 có hiệu lực mà chưa đăng ký kết hôn thì được khuyến khích đăng ký kết hôn; trong trường hợp có yêu cầu ly hôn thì được Tòa án thụ lý giải quyết theo quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000"*. Tại mục 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT - TANDTC - VKSNDTC - BTP ngày 03/01/2001 quy định:

"...Trong trường hợp quan hệ vợ chồng được xác lập trước ngày 03/01/1987 (ngày luật Hôn nhân và Gia đình năm 1986 có hiệu lực) mà chưa đăng ký kết hôn, nếu một bên hoặc cả hai bên có yêu cầu ly hôn, thì Tòa án thụ lý vụ án và áp dụng quy định về ly hôn của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2000 để giải quyết vụ án ly hôn theo thủ tục chung".

Đến trước thời điểm ngày 03/01/1987 bà T và ông D có đủ điều kiện để kết hôn, đã tự nguyện tìm hiểu, có tổ chức lễ cưới. Sau khi cưới đã chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1983 cho đến nay và đã có 2 con chung là đáp ứng đầy đủ các điều kiện về hôn nhân thực tế được quy định tại điểm d mục 2 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT - TANDTC - VKSNDTC - BTP ngày 03/01/2001 hướng dẫn thi hành Nghị quyết số 35/2000/NQ - QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội. Do đó, việc bà T và ông D tổ chức lễ cưới và chung sống với nhau từ trước ngày 03/01/1987 đến nay không có đăng ký kết hôn nhưng vẫn được công nhận là hôn nhân hợp pháp.

Quá trình chung sống bà T và ông D phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm, không có tiếng nói chung, cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc. Hiện nay ông bà đã sống ly thân. Bà T xác định tình cảm vợ chồng không còn nên vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện xin được ly hôn với ông D. Về phía ông D không có biện pháp hòa giải để vợ chồng đoàn tụ. Xét thấy mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung đã chấm dứt. Mục đích hôn nhân là xây dựng gia đình hòa thuận, hạnh phúc không đạt được nên áp dụng Điều 51, Điều 53 và Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 xử chấp nhận yêu cầu của bà T được ly hôn ông D là phù hợp.

[2.2]. Về con chung: Bà T và ông D có 2 con chung là Nguyễn Thị M2, sinh ngày 20/6/1986 và Nguyễn Bá T2, sinh ngày 20/7/1989. Hiện nay các con đã thành niên và tự lập cuộc sống nên ông, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, Hội đồng xét xử không xem xét.

[2.3]. Về tài sản và nợ chung: Bà T và ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3]. Về án phí: Bà T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 51, Điều 53 và Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 228, khoản 1 Điều 238; Điều 271; Điều 273 BLTTDS; điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết số 326:

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Tống Thị T, xử cho bà Tống Thị T được ly hôn ông Nguyễn Bá D.

2. Về con chung: Bà T và ông D có 2 con chung là Nguyễn Thị M2, sinh ngày 20/6/1986 và Nguyễn Bá T2, sinh ngày 20/7/1989. Hiện nay các con đã thành niên và tự lập cuộc sống nên bà T và ông D không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về án phí: Bà Tống Thị T phải chịu 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) bà T đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nông Cống theo biên lai thu số 0003063 ngày 01/7/2024. Chấp nhận bà T đã nộp đủ án phí.

4. Quyền kháng cáo: Bà T và ông D được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Nông Cống;
- TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Chi cục THADS H. Nông Cống;
- UBND xã T1;
- Đương sự;
- Lưu hs, vp.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Trịnh Thị Hà